

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III năm 2016

Kỳ kế toán: Từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý III Năm 2016

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.282.437.045.223	1.688.451.134.451
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	112.649.992.142	171.196.659.614
1.	Tiền	111		39.477.493.647	126.840.845.052
2.	Các khoản tương đương tiền	112		73.172.498.495	44.355.814.562
				-	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2.894.500.000	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.894.500.000	-
				-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		956.255.230.959	1.190.897.698.491
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	668.550.070.404	1.189.930.502.551
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		343.598.907.062	44.498.445.064
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	80.557.703.026	87.932.005.406
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(136.451.449.533)	(131.463.254.530)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.05	174.903.396.374	281.671.762.378
1.	Hàng tồn kho	141		174.903.396.374	281.671.762.378
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
				-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		35.733.925.748	44.685.013.968
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	16.571.445.149	21.656.543.920
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.255.144.815	22.394.499.969
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	9.907.335.784	633.970.079
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

5026
NG
G TY
GLON
TCP
-TP

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		285.989.867.545	283.629.875.087
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II.	Tài sản cố định	220		47.650.828.058	61.468.885.175
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	38.063.147.225	49.487.885.175
	- Nguyên giá	222		233.769.395.998	278.325.774.179
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(195.706.248.773)	(228.837.889.004)
2.	Tài sản cố định vô hình	224	V.08	9.587.680.833	11.981.000.000
	- Nguyên giá	225		9.606.470.000	11.981.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(18.789.167)	-
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.06	3.640.082.959	4.140.379.891
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.640.082.959	4.140.379.891
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	222.978.333.331	205.529.088.382
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		208.992.095.021	185.941.551.483
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.801.238.310	26.402.536.899
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6.815.000.000)	(6.815.000.000)
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		11.720.623.197	12.491.521.639
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	9.503.316.211	12.491.521.639
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.217.306.986	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
				-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.568.426.912.768	1.972.081.009.538

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.005.124.375.467	1.402.867.329.232
I.	Nợ ngắn hạn	310		870.988.674.261	1.251.168.817.013
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	388.699.104.161	532.443.457.227
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		164.044.401.353	253.845.166.209
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	38.090.612.487	51.257.696.984
4.	Phải trả người lao động	314		23.001.411.902	54.154.249.174
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	23.332.301.382	9.204.885.151
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	120.126.684.942	81.754.554.407
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	109.675.954.161	266.215.859.810
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.018.203.873	2.292.948.051
II.	Nợ dài hạn	330		134.135.701.206	151.698.512.219
1	Phải trả người bán dài hạn	331	V.15	5.919.724.174	5.925.724.174
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.14	17.844.300.000	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	108.106.289.707	145.772.788.045
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.265.387.325	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		563.302.537.301	569.213.680.306
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.15	563.302.537.301	569.213.680.306
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		419.080.000.000	419.080.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411 a		419.080.000.000	419.080.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411 b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		50.058.172.163	52.625.676.545
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(543.000.000)	(543.000.000)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		17.857.768.155	10.826.647.912
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		60.290.143.604	73.984.997.006
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421 a		20.857.884.267	(9.145.484.356)
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421 b		39.432.259.337	83.130.481.362
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		16.559.453.379	13.239.358.843
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.568.426.912.768	1.972.081.009.538

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc







Nguyễn Thị Hạnh

Nguyễn Hải Yên

Nguyễn Đức Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý III Năm 2016

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.408.340.819.668	1.762.650.147.253
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.134.618.841.798)	(1.477.589.624.061)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(106.049.599.929)	(123.409.233.659)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(21.612.008.697)	(25.219.415.837)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(16.999.665.229)	(12.602.626.128)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		40.353.805.617	163.943.907.922
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(80.065.333.886)	(210.968.924.524)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		89.349.175.746	76.804.230.966
					-
					-
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		1.823.849.143	(21.462.371.091)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		8.269.861.956	2.346.248.455
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16.194.500.000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13.300.000.000	2.300.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(165.430.000)	(86.331.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		24.222.579.000	19.229.485.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		42.943.561.589	29.532.049.868
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		74.199.921.688	(54.385.587.768)

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		3.500.000.000	151.890.192.300
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(7.370.615.388)
3.	Tiền thu từ đi vay	33		179.987.598.852	513.948.435.716
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(377.820.442.658)	(596.203.611.198)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(27.762.921.100)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(222.095.764.906)	62.264.401.430
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(58.546.667.472)	84.683.044.628
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		171.196.659.614	61.283.692.488
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	8.450.019
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		112.649.992.142	145.975.187.135

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hạnh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Hải Yến

Tổng Giám đốc




Nguyễn Đức Kiên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty Cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

04. Cấu trúc doanh nghiệp

04.1 Thông tin về Công ty con

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 30/9/2016
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Số 89, ngõ 1141, đường Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	82,65%
- Công ty Cổ phần Cầu 3 Thăng Long	Thôn Cổ Điền, xã Hải Bôi, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	51,13%
- Công ty Cổ phần Cầu 21 Thăng Long	Đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	65,00%
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	65,00%

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**04.2 Thông tin về Công ty liên kết, liên doanh**

Tên Công ty liên kết, liên doanh	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2016
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng số 10 Thăng Long	Số 49 Lãng Yên, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.	20,80%
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long	Đường Nguyễn Huệ, phường Nam Bình, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.	20,00%
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 Thăng Long	Đường Phạm Văn Đồng, Cổ Nhuế, Từ Liêm, thành phố Hà Nội.	30,31%
- Công ty Cổ phần Cầu 7 Thăng Long	Số 26 đường Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	36,00%
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	Xuân Đình, Từ Liêm, thành phố Hà Nội	36,00%
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui – Thăng Long	Thôn Xâm Dương, xã Ninh Sở, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.	45,55%
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê công	Xã Xuân Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.	49,00%
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Đường Chu Mạnh Trinh, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên	(*)
- Công ty TNHH BOT Đường 188	Khu phố ga, thị trấn Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương	(**)

(*) Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh đang triển khai 2 hợp đồng liên danh cụ thể như sau:

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao áp dụng cho đầu tư trong nước về dự án cầu Yên Lệnh – Quốc lộ 38 địa điểm tỉnh Hưng Yên và Hà Nam giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty xây dựng Thăng Long (nay là Tổng công ty Thăng Long – CTCP) và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 11 tháng 8 năm 2002, số vốn đầu tư của Tổng Công ty vào dự án là 23.313.000.000 đồng với tỷ lệ vốn góp là 49,00%.

Theo quyết định số 3926/QĐ-BGTVT ngày 17 tháng 10 năm 2014 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng theo hình thức hợp đồng BOT giữa Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP, số vốn đầu tư của Tổng Công ty vào dự án là 86.331.000.000 đồng với tỷ lệ vốn góp là 69,07%.

(**) Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao áp dụng cho đầu tư trong nước về dự án Đường 188 đoạn An Thái – Mạo Khê giữa Sở giao thông vận tải Hải Dương và Liên danh Tổng Công ty xây dựng Thăng Long (nay là Tổng công ty Thăng Long – CTCP) và Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Nam Cường ngày 06 tháng 5 năm 2004. Số vốn đầu tư của Tổng công ty vào dự án là 17.884.300.000 đồng với tỷ lệ vốn góp là 22,03%.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**01. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu quý và kết thúc vào ngày cuối cùng của tháng cuối quý).

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2016 được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam phải căn cứ vào: Tỷ giá giao dịch thực tế, tỷ giá ghi sổ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết liên doanh được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vay

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán Quý II của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán Quý II;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng mà Tổng Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện theo từng công trình, hạng mục. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn tương ứng với phần doanh thu được nghiệp vụ trong kỳ phản ánh trị giá vốn của giá thành xây lắp nghiệp vụ thanh toán trong kỳ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	2.434.105.981	901.560.532
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.043.387.666	125.939.284.520
- Các khoản tương đương tiền (*)	73.172.498.495	44.355.814.562
Cộng	112.649.992.142	171.196.659.614

(*): Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng.

02. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.894.500.000	2.894.500.000	-	-
Cộng	2.894.500.000	2.894.500.000	-	-

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**b. Đầu tư tài chính dài hạn**

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	198.859.503.450	208.992.095.021	(10.334.256.760)	192.858.298.448	185.941.551.483	(17.645.017.276)
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng số 10 Thăng Long	2.260.302.971	-	(2.260.302.971)	2.260.302.971	-	(2.260.302.971)
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long	1.807.850.307	2.165.216.861	-	1.807.850.307	2.167.274.058	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 Thăng Long	1.608.700.818	1.708.157.409	-	1.608.700.818	1.708.157.409	-
- Công ty Cổ phần Thí nghiệm & Xây dựng Thăng Long (a)	-	-	-	3.553.096.801	3.791.625.731	(4.540.758.789)
- Công ty Cổ phần Cầu 7 Thăng Long	20.160.000.000	15.619.241.211	(4.540.758.789)	20.160.000.000	15.619.241.211	(3.533.195.000)
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	5.400.000.000	1.754.917.886	(3.533.195.000)	5.400.000.000	1.754.917.886	(4.036.410.000)
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 Thăng Long (b)	-	-	-	4.036.410.000	-	(209.762.319)
- Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây dựng Công trình Thăng Long	-	-	-	1.189.000.000,0	1.315.471.270	-
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	109.644.000.000	121.460.932.886	-	109.644.000.000	118.392.476.023	(3.064.588.197)
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 Thăng Long (c)	-	-	-	3.064.588.197	-	-
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui - Thăng Long	27.797.662.360	28.410.724.608	-	27.797.662.360	28.410.724.608	-
- Công ty TNHH BOT đường 188	17.844.300.000	25.091.240.873	-	-	-	-
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	12.336.686.994	12.781.663.287	-	12.336.686.994	12.781.663.287	-
Đầu tư vào đơn vị khác	20.801.238.310	13.986.238.310	(6.815.000.000)	26.402.536.899	19.587.536.899	(6.815.000.000)

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Công ty Cổ phần Cầu 5 Thăng Long	6.815.000.000	-	(6.815.000.000)	6.815.000.000	-	(6.815.000.000)
- Công ty Cổ phần Cơ khí 4 và Xây dựng Thăng Long (d)	-	-	-	5.601.298.589	5.601.298.589	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 Thăng Long	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây dựng Thăng Long	9.122.712.667	9.122.712.667	-	9.122.712.667	9.122.712.667	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 17 Thăng Long	2.850.307.611	2.850.307.611	-	2.850.307.611	2.850.307.611	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Vật tài Thăng Long	1.713.218.032	1.713.218.032	-	1.713.218.032	1.713.218.032	-
Cộng	219.660.741.760	222.978.333.331	(17.149.256.760)	219.260.835.347	205.529.088.382	(24.460.017.276)

- (a) Theo Quyết định số 16/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 4 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Thăng Long – CTCP về việc thoái vốn tại Công ty Cổ phần thí nghiệm và xây dựng Thăng Long; Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 0011/2016/HĐCNCP/TLG-TCKT ngày 27 tháng 4 năm 2016 giữa Tổng Công ty Thăng Long và Ông Phạm Gia Hưng về việc chuyển nhượng 320.343 cổ phần tại Công ty Cổ phần thí nghiệm và xây dựng Thăng Long với giá chuyển nhượng 51.000 đồng/cổ phần (Tổng giá trị chuyển nhượng là 16.337.493.000 đồng).
- (b) Theo Quyết định số 08/QĐ-HĐQT ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Thăng Long – CTCP về việc thoái vốn tại Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 Thăng Long; Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 0009/2016/HĐCNCP/TLG-TCKT ngày 25 tháng 4 năm 2016 giữa Tổng Công ty Thăng Long và Công ty Liên hợp Xây dựng Vạn Cường về việc chuyển nhượng 403.641 cổ phần tại Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 Thăng Long với giá chuyển nhượng 7.000 đồng/cổ phần (Tổng giá trị chuyển nhượng là 2.825.487.000 đồng).
- (c) Theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT/P7-TN ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Thăng Long – CTCP về việc thoái vốn tại Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 Thăng Long; Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 0016/2016/HĐCNCP/TLG-TCKT ngày 08 tháng 6 năm 2016 giữa Tổng Công ty Thăng Long và Ông Đỗ Hoàng Cường; Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 0017/2016/HĐCNCP/TLG-TCKT ngày 08 tháng 6 năm 2016 giữa Tổng Công ty Thăng Long và Ông Nguyễn Đình Chiến về việc chuyển nhượng 255.052 cổ phần tại Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 Thăng Long với giá chuyển nhượng 1 đồng/cổ phần (Tổng giá trị chuyển nhượng là 255.052 đồng).

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (d) Theo Quyết định số 10/QĐ-HĐQT/P7-TN ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Thăng Long – CTCP về việc thoái vốn tại Công ty Cổ phần Cơ khí 4 và Xây dựng Thăng Long; Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 0004/2016/HĐCNCP/TLG-TCKT ngày 29 tháng 3 năm 2016 giữa Tổng Công ty Thăng Long và Ông Trần Việt Quân về việc chuyển nhượng 428.682 cổ phần tại Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Thăng Long với giá chuyển nhượng 10.000 đồng/cổ phần (Tổng giá trị chuyển nhượng là 4.286.820.000 đồng).
- (e) Theo Quyết định số 25/QĐ-HĐQT ngày 25 tháng 07 năm 2016 của HĐQT TCT Thăng Long – CTCP về việc thoái vốn tại Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Thăng Long; Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 0024/2016/HĐCNCP/TLG-TCKT ngày 4 tháng 8 năm 2016 giữa TCT Thăng Long và Ông Nguyễn Hồng Sơn về việc chuyển nhượng 118.900 cổ phần tại Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Thăng Long với giá chuyển nhượng 15.000 đồng/cổ phần (Tổng giá trị chuyển nhượng là 1.783.500.000 đồng).

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Số 89, ngõ 1141, đường Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, Hà Nội	82,65%	82,65%	Xây dựng các công trình giao thông.
- Công ty Cổ phần Cầu 3 Thăng Long	Thôn Cổ Điền, xã Hải Bối, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	51,13%	51,13%	Xây dựng các công trình, cho thuê máy móc, thiết bị.
- Công ty Cổ phần Cầu 21 Thăng Long	Đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	65,00%	65,00%	Xây dựng các công trình giao thông.
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	65,00%	65,00%	Xây dựng các công trình giao thông.

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các Công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

Tên Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng số 10 Thăng Long	Số 49 Lãng Yên, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	20,80%	20,80%	Sản xuất sản phẩm công nghiệp, kinh doanh phụ tùng, xây dựng
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long	Đường Nguyễn Huệ, phường Nam Bình, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình	20,00%	20,00%	Xây dựng công trình, sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng...

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tên Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 Thăng Long	Đường Phạm Văn Đồng, Cổ Nhuế, Từ Liêm, thành phố Hà Nội	30,31%	30,31%	Kinh doanh thương mại, dịch vụ, du lịch, xây dựng công trình...
- Công ty Cổ phần Cầu 7 Thăng Long	Số 26 đường Phạm Văn Đồng, thôn Tân Xuân, xã Xuân Đình, Từ Liêm, thành phố Hà Nội	36,00%	36,00%	Xây dựng công trình, sản xuất bê tông...
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	Xã Xuân Đình, Từ Liêm, thành phố Hà Nội	36,00%	36,00%	Sản xuất xi măng, vôi, thạch cao, Xây dựng công trình bán buôn vật liệu, ...
- Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây dựng Công trình Thăng Long	Số 289 đường Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	29,00%	29,00%	Hoạt động kiến trúc và tư vấn xây dựng, xây dựng các công trình...
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui Thăng Long	Thôn Xâm Dương, xã Ninh Sở, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	45,55%	45,55%	Sản xuất các cấu kiện kim loại, lắp ráp kết cấu thép.
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	Xã Xuân Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.	49,00%	49,00%	Sản xuất và cung cấp Bê tông.
- Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Đường Chu Mạnh Trinh, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên			Xây dựng công trình, hỗ trợ kinh doanh chuyên giao cầu đường bộ.
+ Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao áp dụng cho đầu tư trong nước về dự án Cầu Yên Lệnh – Quốc lộ 38 địa điểm tỉnh Hưng Yên và Hà Nam giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty xây dựng Thăng Long (nay là Tổng Công ty Thăng Long – CTCP) và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 11 tháng 8 năm 2002		49,41%	49,41%	
+ Theo quyết định số 3926/QĐ-BGTVT ngày 17 tháng 10 năm 2014 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng theo hình thức hợp đồng BOT giữa Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 – CTCP		69,34%	69,34%	
- Công ty TNHH BOT Đường 188	Khu phố ga, thị trấn Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương			
+ Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao áp dụng cho đầu tư trong nước về dự án Đường 188 đoạn An Thái – Mạo Khê giữa Sở giao thông vận tải Hải Dương và Liên danh Tổng Công ty xây dựng Thăng Long (nay là Tổng công ty Thăng Long – CTCP) và Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Nam Cường ngày 06 tháng 5 năm 2004		22,03%	22,03%	

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**Đầu tư vào đơn vị khác:**

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Cầu 5 Thăng Long	309 Nguyễn Văn Cừ - Long Biên – Hà Nội	13,63%	13,63%	Giáo dục nghề nghiệp, xuất nhập khẩu, xây dựng...
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 Thăng Long	Thôn Cổ Diển, Xã Hải Bối, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội	16,67%	16,67%	Xây dựng các công chế tạo kết cấu thép...
- Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây dựng Thăng Long	Đường Phạm Văn Đồng, Xuân Đình, Từ Liêm, thành phố Hà Nội	17,82%	17,82%	Xây dựng, kinh doanh vận tải, kinh doanh bất động sản...
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 17 Thăng Long	Số 127B Đinh Tiên Hoàng, phường 3, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh	15,6%	15,6%	Xây dựng công trình, sản xuất bê tông...
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải Thăng Long	Số 3 đường Cù Chính Lan, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	15,00%	15,00%	Xây dựng công trình, sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng...

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

03. Phải thu của khách hàng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	668.550.070.404	1.189.930.502.551
- Khu quản lý giao thông đô thị số 2	143.817.623.522	177.374.296.537
- Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam- Công ty TNHH MTV	38.109.374.293	54.016.064.165
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	486.623.072.589	958.540.141.849
Cộng	668.550.070.404	1.189.930.502.551

04. Phải thu khác

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<i>Ngắn hạn</i>	80.557.703.026	-	87.932.005.406	-
- Tạm ứng	41.862.312.482	-	50.998.765.971	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.959.796.733	-	4.042.363.694	-
- Phải thu khác	34.735.593.811	-	32.890.875.741	-
+ Ban điều hành gói 9 đường vào cảng Cái Lán	2.664.280.015	-	2.664.280.015	-
+ Ban điều hành đường dẫn Vĩnh Long	2.895.623.923	-	2.895.623.923	-
+ Công ty CP cơ giới & XD Thăng Long	6.648.358.000	-	-	-
+ Ban ĐH Liên danh gói thầu xây lắp số 4 - cao tốc Quảng Ngãi - Đà Nẵng	-	-	531.465.692	-
+ Ban điều hành dự án Liên danh gói thầu 3A cầu Kỳ Lam	922.362.908	-	2.527.880.678	-
+ Công ty CP Đầu tư phát triển Xây dựng và Thương mại Phương Đông	-	-	1.035.000.000	-
+ BĐH gói 2 Nam Sơn - Châu Cầu	1.273.109.166	-	1.273.109.166	-
+ Các khoản phải thu khác	20.331.859.799	-	21.963.516.267	-
Cộng	80.557.703.026	-	87.932.005.406	-

05. Hàng tồn kho

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	6.071.083.042	-	4.019.727.113	-
- Công cụ, dụng cụ	476.482.661	-	547.513.372	-
- Chi phí SXKD dở dang	168.355.830.671	-	277.104.521.893	-
Cộng	174.903.396.374	-	281.671.762.378	-

06. Tài sản dở dang dài hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	3.640.082.959	4.140.379.891
- Mua sắm	35.258.000	-
- Xây dựng cơ bản	3.049.544.741	4.140.379.891
+ Tòa tháp Thăng Long Phạm Văn Đồng	1.850.707.012	1.850.707.012
+ Công trình xưởng cơ khí Huế	435.896.864	435.896.864
+ Công trình xưởng Lào Cai	572.528.108	1.821.901.503
+ Chế tạo TBTC	114.163.636	-
+ Chi phí xây dựng cơ bản khác	76.249.121	31.874.512
- Sửa chữa lớn	555.280.218	-
Cộng	3.640.082.959	4.140.379.891

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>56.045.799.842</i>	<i>184.577.093.603</i>	<i>30.607.874.537</i>	<i>4.139.641.279</i>	<i>2.955.364.918</i>	<i>278.325.774.179</i>
- Mua trong kỳ	-	1.529.710.454	-	84.545.455	-	1.614.255.909
- Phân loại lại	-	2.472.668.453	398.969.193	15.811.638.416	(2.955.364.918)	15.727.911.144
- Thanh lý, nhượng bán	-	(40.152.474.740)	(4.506.123.544)	(1.175.126.715)	-	(45.833.724.999)
- Giảm khác	(9.342.455.105)	(6.570.865.131)	(73.600.000)	(77.900.000)	-	(16.064.820.236)
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>46.703.344.737</i>	<i>141.856.132.639</i>	<i>26.427.120.186</i>	<i>18.782.798.435</i>	-	<i>233.769.395.998</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>38.947.537.425</i>	<i>162.888.303.683</i>	<i>20.807.323.208</i>	<i>3.239.359.770</i>	<i>2.955.364.918</i>	<i>228.837.889.004</i>
- Khấu hao trong kỳ	3.161.625.095	3.963.584.118	1.663.426.674	221.309.159	-	9.009.945.046
- Phân loại lại	-	2.357.173.844	568.833.720	29.357.354	5.929.678.793	8.885.043.711
- Thanh lý, nhượng bán	-	(36.406.589.102)	(4.889.518.522)	(1.092.293.706)	-	(42.388.401.330)
- Giảm khác	(5.900.007.886)	(2.677.461.148)	(49.600.007)	(11.158.618)	-	(8.638.227.659)
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>36.209.154.634</i>	<i>130.125.011.395</i>	<i>18.100.465.073</i>	<i>2.386.573.959</i>	<i>8.885.043.711</i>	<i>195.706.248.773</i>
III. Giá trị còn lại						
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>17.098.262.417</i>	<i>21.688.789.920</i>	<i>9.800.551.329</i>	<i>900.281.509</i>	-	<i>49.487.885.175</i>
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>10.494.190.103</i>	<i>11.731.121.244</i>	<i>8.326.655.113</i>	<i>16.396.224.476</i>	<i>(8.885.043.711)</i>	<i>38.063.147.225</i>

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 95.537.980.256 đồng và 13.589.354.331 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Đông Anh, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ, Ngân hàng TMCP Bảo Việt và Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thăng Long.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>11.981.000.000</i>		<i>11.981.000.000</i>
- Mua trong kỳ	-	225.470.000	225.470.000
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(2.600.000.000)	-	(2.600.000.000)
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>9.381.000.000</i>	<i>225.470.000</i>	<i>9.606.470.000</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	18.789.167	18.789.167
- Tăng khác	0	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	0	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	-	<i>18.789.167</i>	<i>18.789.167</i>
III. Giá trị còn lại			
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>11.981.000.000</i>	-	<i>11.981.000.000</i>
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>9.381.000.000</i>	<i>206.680.833</i>	<i>9.587.680.833</i>

09. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	16.571.445.149	21.656.543.920
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	16.571.445.149	9.891.477.028
- Công cụ dụng cụ xuất dùng phục vụ việc di dời văn phòng tại Thịnh Liệt	-	4.286.754.717
- Chi phí trả trước khác	-	7.478.312.175
b. Dài hạn	9.503.316.211	12.491.521.639
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	9.503.316.211	7.997.099.173
- Giá trị lợi thế kinh doanh xác định khi cổ phần hoá	-	54.251.319
- Chi phí san lấp mặt bằng	-	4.440.171.147
Cộng	26.074.761.360	34.148.065.559

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**10. Vay và nợ thuê tài chính**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a. Vay ngắn hạn	266.215.859.810	266.215.859.810	167.993.413.874	324.533.319.523	109.675.954.161	109.675.954.161
- <i>Vay ngân hàng</i>	259.733.834.571	259.733.834.571	164.736.666.874	317.322.077.284	107.148.424.161	107.148.424.161
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long ^(a)	33.790.774.012	33.790.774.012	5.837.210.046	33.790.774.012	5.837.210.046	5.837.210.046
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Hà Nội ^(b)	101.922.941.208	101.922.941.208	50.161.469.967	118.322.941.208	33.761.469.967	33.761.469.967
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở ^(c)	44.361.083.222	44.361.083.222	-	44.361.083.222	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Tây Hồ ^(d)	36.196.618.631	36.196.618.631	39.870.458.008	40.464.585.143	35.602.491.496	35.602.491.496
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Huế ^(e)	29.325.987.498	29.325.987.498	27.378.546.566	39.083.202.498	17.621.331.566	17.621.331.566
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội ^(f)	-	-	31.590.018.287	23.228.602.734	8.361.415.553	8.361.415.553
+ Ngân hàng TM Cổ phần Quân đội Đông Anh ^(g)	14.136.430.000	14.136.430.000	2.159.376.000	16.295.806.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ^(h)	-	-	7.739.588.000	1.775.082.467	5.964.505.533	5.964.505.533
- <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	886.224.000	886.224.000	-	852.168.000	34.056.000	34.056.000
+ Ngân hàng TMCP Bảo Việt - SGD	721.224.000	721.224.000		728.418.000	(7.194.000)	(7.194.000)
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long	165.000.000	165.000.000		123.750.000	41.250.000	41.250.000
- <i>Vay đối tượng khác</i>	5.595.801.239	5.595.801.239			2.493.474.000	2.493.474.000

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Vay cán bộ công nhân viên	5.595.801.239	5.595.801.239	3.256.747.000	6.359.074.239	2.493.474.000	2.493.474.000
b. Vay dài hạn	145.772.788.045	145.772.788.045	14.533.500.202	52.199.998.540	108.106.289.707	108.106.289.707
Từ 1 đến 5 năm	145.772.788.045	145.772.788.045	14.533.500.202	52.199.998.540	108.106.289.707	108.106.289.707
- <i>Vay ngân hàng</i>	145.772.788.045	145.772.788.045	14.533.500.202	52.199.998.540	108.106.289.707	108.106.289.707
+ Ngân hàng TMCP Bảo Việt - SGD ⁽ⁱ⁾	2.605.514.000	2.605.514.000	-	-	2.605.514.000	2.605.514.000
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long ^(j)	220.000.000	220.000.000	-	-	220.000.000	220.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Thăng Long ^(k)	11.350.890.450	11.350.890.450	-	1.000.000.000	10.350.890.450	10.350.890.450
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Đống Đa ^(l)	131.596.383.595	131.596.383.595	14.533.500.202	51.199.998.540	94.929.885.257	94.929.885.257
Cộng	411.988.647.855	411.988.647.855	182.526.914.076	376.733.318.063	217.782.243.868	217.782.243.868

- (a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp, lãi suất 9,5%/năm.
- (b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp, lãi suất 9,5%/năm.
- (c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 847816/HĐHM/VPB-TLG ngày 30/10/2014 để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp, lãi suất 9,5%/năm.
- (d) Là khoản vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/134637/HĐTD ngày 11 tháng 8 năm 2015 nhằm bổ sung vốn lưu động. Hạn mức cho vay ngắn hạn và mở LC là 40 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải.
- (e) Là khoản vay ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Huế theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 140715-262989-01-SME ngày 27 tháng 7 năm 2015 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động sản xuất thi công công trình xây dựng. Hạn mức cho vay là 50 tỷ đồng, thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng nhà đất và quyền đòi nợ.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- (f) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Tiên Phong – TPBANK Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng vay số 071222015/HĐTD/TTKD.HNI ngày 07 tháng 12 năm 2015 nhằm bổ sung vốn thực hiện hợp đồng thầu phụ số 0036/ĐHTP-TLG-QLSX2 ký ngày 16/11/2015 giữa Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long về việc thi công cầu Tiên Cự, thành phố Hải Phòng thuộc gói số 8 “Thi công xây dựng công trình đoạn km25+500 – Km36+900 và Km38+900 – Km58+200” dự án Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp QL10 đoạn từ Quán Toan đến cầu Nghìn, thành phố Hải Phòng. Lãi suất được quy định theo từng khế ước nhận nợ (các khoản vay trong kỳ với lãi suất 9,5%/năm).
- (g) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Đông Anh theo hợp đồng cấp tín dụng số 133370.15.031.1609391.TD ký ngày 17 tháng 12 năm 2015 với mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xây lắp. Lãi suất lấy theo văn bản nhận nợ với Ngân hàng TMCP Quân đội. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp 16 máy móc thiết bị của Công ty theo bảng kê trong hợp đồng cấp tín dụng.
- (h) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 266427/HĐHMTD/CAU 3 TL-VPB ngày 15 tháng 5 năm 2015 để bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động Xây lắp của Công ty. Hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng. Lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền đòi nợ khối lượng xây lắp hoàn thành.
- (i) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Bảo Việt dùng để đầu tư mua sắm tài sản cố định với kỳ hạn 48 tháng, lãi suất 8,5% - 10,3%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (j) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Thăng Long để đầu tư mua sắm tài sản cố định với kỳ hạn 36 tháng. Lãi suất cho vay tại ngày giải ngân là 11,2%/năm sau đó điều chỉnh theo quy định của hợp đồng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (k) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Thăng Long để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp, lãi suất 9,5%/năm.
- (l) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Đống Đa để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng Nguồn thu từ dự án “Xây dựng cầu Rạch Chiếc trên đường vành đai phía Đông, quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh”, thời hạn 42 tháng lãi suất được thỏa thuận cụ thể trên từng khế ước nhận nợ.

Đơn vị tính: VND

11. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	388.699.104.161	388.699.104.161	532.443.457.227	532.443.457.227
- Công ty Cổ phần Cơ khí 4 và Xây dựng Thăng Long	45.654.480.990	45.654.480.990	72.077.714.367	72.077.714.367
- Công ty Cổ phần Cầu 7 Thăng Long	27.372.468.352	27.372.468.352	41.024.668.258	41.024.668.258
- Các khoản phải trả người bán khác	315.672.154.819	315.672.154.819	419.341.074.602	419.341.074.602
b. Phải trả người bán dài hạn	5.919.724.174	5.919.724.174	5.925.724.174	5.925.724.174
- Công ty Cổ phần cơ khí 4 và Xây dựng Thăng Long	5.504.733.796	5.504.733.796	5.504.733.796	5.504.733.796
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	414.990.378	414.990.378	420.990.378	420.990.378
Cộng	394.618.828.335	394.618.828.335	538.369.181.401	538.369.181.401

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số phải thu đầu năm</u>	<u>Số phải nộp đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số phải thu cuối kỳ</u>	<u>Số phải nộp cuối kỳ</u>
- Thuế GTGT đầu ra	479.134.079	14.616.086.451	162.984.602.437	172.014.324.605	9.875.701.830	7.915.562.658
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	16.234.040.865	4.634.842.913	17.951.063.135	-	2.917.820.643
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.162.115.941	2.317.838.595	2.866.623.082	2.709.814	363.137.548
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	154.836.000	978.859.620	3.152.783.143	3.368.086.826	28.924.140	637.644.077
- Các loại thuế khác	-	17.756.117	37.348.100	8.000.000	-	47.104.217
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	18.248.837.990	5.373.695.229	6.900.000	-	18.157.727.001
Cộng	<u>633.970.079</u>	<u>51.257.696.984</u>	<u>186.552.726.760</u>	<u>196.214.997.648</u>	<u>9.907.335.784</u>	<u>38.090.612.487</u>

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>Ngắn hạn</i>	23.332.301.382	9.204.885.151
- Chi phí lãi vay phải trả ODA	8.006.532.004	8.006.532.004
- Chi phí lãi vay Ngân hàng và các cá nhân	-	514.584.584
- Chi phí thi công công trình	15.325.769.378	677.379.970
- Các khoản trích trước khác	-	6.388.593
Cộng	23.332.301.382	9.204.885.151

14. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a. Ngắn hạn</i>	120.126.684.942	81.754.554.407
- Kinh phí công đoàn	661.203.799	994.836.903
- Bảo hiểm xã hội	10.893.672.830	8.936.521.885
- Bảo hiểm y tế	143.655.590	157.530.285
- Bảo hiểm thất nghiệp	70.493.578	68.582.426
- Phải trả về cổ phần hóa	2.657.457.171	2.657.457.171
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	43.890.000	-
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	34.019.645.900	11.695.877.730
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	71.636.666.074	57.243.748.007
<i>b. Dài hạn</i>	17.844.300.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.844.300.000	-
Cộng	138.218.621.769	81.754.554.407

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	27.916.576.545	-	64.287.269	25.806.298.690	11.894.747.125	365.681.909.629
- Tăng vốn trong năm trước	119.080.000.000	24.709.100.000	(543.000.000)	-	-	-	143.246.100.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	83.130.481.362	1.929.917.462	85.060.398.824
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận trong năm trước tại Công ty mẹ	-	-	-	10.340.893.154	(34.340.893.154)	-	(24.000.000.000)
- Phân phối lợi nhuận trong năm trước tại Công ty con	-	-	-	421.467.489	(610.889.892)	(585.305.744)	(774.728.147)
Số dư cuối năm trước	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	10.826.647.912	73.984.997.006	13.239.358.843	569.213.680.306
Số dư đầu năm nay	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	10.826.647.912	73.984.997.006	13.239.358.843	569.213.680.306
- Tăng vốn trong kỳ này	0	-	-	-	-	3.320.094.536	3.320.094.536
- Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	42.582.643.192	-	42.582.643.192
- Tăng khác	-	(2.567.504.382)	-	-	3.428.137.050	-	860.632.668
- Phân phối lợi nhuận trong kỳ này tại Công ty mẹ	-	-	-	6.469.061.729	(58.711.756.125)	-	(52.242.694.396)
- Phân phối lợi nhuận trong kỳ này tại Công ty con	-	-	-	562.058.514	(993.877.519)	-	(431.819.005)
Số dư cuối kỳ này	419.080.000.000	50.058.172.163	(543.000.000)	17.857.768.155	60.290.143.604	16.559.453.379	563.302.537.301

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ %	Số đầu năm	Tỷ lệ %
- Vốn góp của Nhà nước	105.000.000.000	25,05	105.000.000.000	25,05
- Vốn góp của các đối tượng khác	314.080.000.000	74,95	314.080.000.000	74,95
Cộng	419.080.000.000	100	419.080.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	419.080.000.000	300.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	119.080.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	419.080.000.000	419.080.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	50.224.440.000	21.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	50.224.440.000	21.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-

d. Cổ phiếu

	30/9/2016	01/01/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.908.000	41.908.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.908.000	41.908.000
+ Cổ phiếu phổ thông	41.908.000	41.908.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	54.300	54.300
+ Cổ phiếu phổ thông	54.300	54.300
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.853.700	41.853.700
+ Cổ phiếu phổ thông	41.853.700	41.853.700
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Tổng Công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	17.857.768.155	10.826.647.912
Cộng	17.857.768.155	10.826.647.912

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ III**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý III-2016	Quý III-2015
- Doanh thu bán hàng	-	-
- Doanh thu bán thành phẩm	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.253.047.044	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	552.898.818.751	798.509.126.019
Cộng	555.151.865.795	798.509.126.019

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý III-2016</u>	<u>Quý III-2015</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	530.936.962.554	763.141.324.133
Cộng	<u>530.936.962.554</u>	<u>763.141.324.133</u>

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý III-2016</u>	<u>Quý III-2015</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	778.580.762	
- Lãi từ bán các khoản đầu tư	594.500.000	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.808.743.933	8.912.561.429
- Lãi phải thu các đơn vị	(2.253.637.464)	
Cộng	<u>15.928.187.231</u>	<u>8.912.561.429</u>

04. Chi phí tài chính

	<u>Quý III-2016</u>	<u>Quý III-2015</u>
- Lãi tiền vay	3.555.769.851	8.020.643.673
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
- Lãi chậm thanh toán	-	-
Cộng	<u>3.555.769.851</u>	<u>8.020.643.673</u>

05. Thu nhập khác

	<u>Quý III-2016</u>	<u>Quý III-2015</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.187.663.485	
- Thu nhập từ chuyển nhượng DA ĐTXD khu Kim Thành	1.636.363.636	
- Các khoản khác	2.035.199.509	5.175.507.399
Cộng	<u>4.859.226.630</u>	<u>5.175.507.399</u>

06. Chi phí khác

	<u>Quý III-2016</u>	<u>Quý III-2015</u>
- Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	
- Kinh phí xây dựng Công viên tưởng niệm liệt sĩ bảo vệ cầu Rạch Chiếc	-	
- Tiền thuê đất	-	
- Chi phí ĐTXD khu Kim Thành đã chuyển nhượng	1.249.373.395	-
- Chi phí phạt hành chính	370.035.389	
- Kinh phí xây dựng Cầu treo Tân Thành	3.830.016.000	
- Các khoản khác	977.921.120	3.306.875.978
Cộng	<u>6.427.345.904</u>	<u>3.306.875.978</u>

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý III-2016	Quý III-2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (*)	272.409.761	2.783.437.154
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	272.409.761	2.783.437.154

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 9 năm 2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2016.

02. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015.

03. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hạnh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Hải Yến

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Kiên